

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/DS-ST.

Ngày: 18/6/2024.

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN-TỈNH HẢI DƯƠNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đào Quang Khuyển.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đào Đình Phúc, ông Bùi Xuân Nghi.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Bùi Hoàng Anh - Thư ký, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:* Bà An Thị Hà Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 03/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1957;
Nơi cư trú: Thôn Đ, xã P,, huyện T, tỉnh Hải Dương.
 - *Bị đơn:* Anh **Đào Văn S**, sinh năm 1972, chị **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1969;
Nơi cư trú đều ở: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.
- Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đều có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:* Ông và anh Đào Văn S không có họ hàng là bạn bè chơi với nhau, quen biết nhau khi làm ăn ở bên Nga. Từ ngày 29/6/2016 đến ngày 16/11/2016, ông T đã 03 lần cho anh S, chị X vay tiền, cụ thể như sau:

Ngày 29/6/2016, ông T cho anh S, chị X vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), thời gian vay là 06 tháng, lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày 26/6/2016.

Ngày 03/10/2016, ông T cho anh S, chị X vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), thời gian vay là 06 tháng, lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày 03/10/2016.

Ngày 16/11/2016, ông Nguyễn Văn T cho anh S, chị X vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), thời gian vay là 06 tháng, lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày 16/11/2016.

Tổng số tiền anh S, chị X vay của ông T là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), anh S, chị X đã thanh toán cho ông T số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng); số tiền nợ gốc còn 230.000.000 đồng, số tiền lãi anh S, chị X đã trả đến hết tháng 3/2018.

Trong mỗi lần vay hai bên đều lập thành giấy biên nhận. Giấy biên nhận đều do anh S tự tay viết cùng chị X đồng ý thỏa thuận, các lần vay đều có mặt anh S, chị X. Trong các giấy biên nhận đều có chữ ký của anh S, chị X, các lần viết giấy biên nhận có ông T, anh S, chị X giao dịch với nhau và đều tự nguyện ký vào giấy biên nhận, không bị ai ép buộc. Khi vay quan hệ giữa ông T và vợ chồng anh S, chị X hòa thuận, không có mâu thuẫn gì.

Khi vay tiền của ông T, vợ chồng anh S nói mục đích vay tiền để mua vật tư để sản xuất áo mưa. Các lần vay tiền hai bên đều có thỏa thuận thời hạn trả nợ là 06 tháng và lãi suất là 1%/ tháng. Số tiền ông T cho anh S, chị X vay là tiền riêng của ông T, không liên quan đến vợ ông T vì thời điểm vay vợ ông là bà Vũ Thị B đã chết (bà B chết năm 2003).

Ngày 01/4/2018 anh S đã viết giấy biên nhận chót nợ với ông S, tổng số nợ là 230.000.000 đồng và *“hứa từ ngày 01/4 trở đi tôi trả mỗi tháng anh T (mười triệu) đến bao giờ hết thì thôi, tôi sai tôi tự chịu trách nhiệm”*. Tính đến hết tháng 03/2018, anh S, chị X còn nợ ông T số tiền nợ gốc 230.000.000 đồng nhưng đã thanh toán cho ông toàn bộ số tiền lãi đến hết tháng 3/2018, mỗi tháng cụ thể số tiền lãi bao nhiêu thì ông không nhớ. Từ tháng 04/2018 đến nay anh S, chị X chưa thanh toán số tiền nợ gốc và lãi, ông T đã nhiều lần đến nhà anh S, chị X để yêu cầu trả nợ nhưng anh S, chị X đều khất nợ. Ngày 04/02/2023 chị X có nhờ ông T viết giấy cam kết, ông T là người viết giấy cam kết, chị X là người ký vào giấy cam kết. Chị X xác định vợ chồng nợ ông T số tiền gốc 230.000.000 đồng, và thỏa thuận *“Nay tôi và ông S thỏa thuận với ông T từ tháng 3/2023 đến tháng 12/2023 sẽ trả anh T 100 triệu đồng và số còn lại vào năm sau theo thỏa thuận”* nhưng vợ chồng S, chị X vẫn không thực hiện trả nợ như đã cam kết và đã khất nợ hết lần này đến lần khác.

Ông Nguyễn Văn T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện giải quyết: Buộc vợ chồng anh Đào Văn S, chị Nguyễn Thị X phải trả nợ cho ông số tiền nợ gốc 230.000.000 đồng (*Hai trăm ba mươi triệu đồng*) và tiền lãi theo lãi theo hai bên thỏa thuận của số tiền nợ gốc 230.000.000 đồng và số tiền lãi theo như đã thỏa thuận trong các giấy biên nhận từ tháng 4/2018 cho đến khi anh S, chị X trả nợ xong.

- Quá trình làm việc với Toà án, tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ, bị đơn chị Nguyễn Thị X trình bày: Năm 2016 anh S có ký kết các giấy biên nhận để vay tiền của ông T, tổng số tiền là 250.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 29/6/2016 vợ chồng chị vay của ông T số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Ngày 03/10/2016, vợ chồng chị vay của ông T số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Ngày 16/11/2016, vợ chồng chị vay của ông T số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Lãi suất do anh S và ông T thỏa thuận của các lần vay là

1%/tháng, không có thỏa thuận về thời hạn trả nợ gốc và lãi. Anh S là người đứng lên vay tiền, mục đích vay tiền để mua vật tư cho công ty sản xuất áo mưa nhưng anh S không chịu làm ăn nên không làm ăn được. Ban đầu vay của ông T số tiền 250.000.000 đồng, trước ngày 01/4/2018 anh S đã trả cho ông T 20 triệu đồng vào nợ gốc. Anh S đã trả lãi cho ông T bao nhiêu chị không biết, khi vay tiền có viết giấy biên nhận, không có ai chứng kiến, chị xác định các giấy biên nhận đều đúng chữ ký của anh S và chị, chị không bị ép buộc ký, thời điểm viết các giấy biên nhận hai bên không có mâu thuẫn gì, tự nguyện cho vay, không bị ai ép buộc. Ngày 01/4/2018 anh S đã chốt nợ với ông T, chị không ký vào giấy biên nhận chốt nợ. Ngày 04/02/2023 chị và ông T có viết giấy cam kết vợ chồng chị còn nợ gốc là 230.000.000 đồng, từ tháng 03/2023 đến 12/2023 vợ chồng chị sẽ trả cho ông T 100.000.000 đồng, số tiền còn lại vào năm 2024 sẽ trả dần, khi viết giấy cam kết chỉ có chị và ông T, không có anh S, do vợ chồng chị làm ăn khó khăn, sức khỏe yếu, bệnh tật nên anh chị chưa có tiền trả ông T như đã cam kết. Trong quá trình giải quyết vụ án tháng ngày 02/3/2024 anh S đã chuyển trả cho ông T số tiền 10.000.000 đồng vào nợ gốc, anh S đã gọi điện thông báo cho chị biết, nay chị xác định vợ chồng chị còn nợ của ông T số tiền gốc 220.000.000 đồng.

Trước khi mở phiên toà Tòa án đã lấy lời khai của anh Đào Văn S xác định: Tổng số tiền vợ chồng anh vay của ông T 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), đầu năm 2018 anh đã trả cho ông T số tiền gốc 20.000.000 đồng; số tiền nợ gốc còn 230.000.000 đồng, tiền lãi anh đã trả đến hết tháng 3/2018, từ tháng 4/2018 chưa trả lãi. Ngày 02/3/2024 anh chuyển khoản cho ông T số tiền 10 triệu đồng. Vợ chồng anh còn nợ của ông T nợ gốc 220.000.000 đồng; lãi từ tháng 4/2018 đến nay vợ chồng chưa thanh toán cho ông T.

Nay ông T đề nghị Toà án giải quyết: Buộc vợ chồng anh trả cho ông T số tiền: Nợ gốc 220.000.000đ + lãi 168.838.356 đồng. Tổng **388.838.356** đồng.

Anh đề nghị ông T tạo điều kiện rút đơn khởi kiện để cho vợ chồng anh trả nợ dần vì anh bệnh tật ốm đau thường xuyên, kinh tế rất khó khăn không có tiền trả hết ngay cho ông T được, mong ông T cho vợ chồng anh trả nợ dần.

Các lần ông T cho anh S, chị X vay tiền, thời điểm đó bà Vũ Thị B vợ ông T đã chết (bà B chết từ tháng 6/2003) nên số tiền ông T cho vợ chồng anh S, X vay là của riêng ông T.

Tại biên bản hoà giải ngày 14/5/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Miện: Ông Nguyễn Văn T xác định: Về nợ gốc: Trong quá trình tố tụng. Ngày 02/3/2024 anh Đào Văn S đã chuyển khoản trả cho ông số tiền 10.000.000^d (mười triệu đồng) vào tiền nợ gốc, nay ông yêu cầu anh S, chị X trả cho ông số tiền gốc còn lại 220.000.000^d (hai trăm hai mươi triệu đồng). Số tiền lãi tính từ ngày 01/4/2018 đến ngày 14/5/2024 như sau:

- Từ 01/04/2018 đến ngày 02/3/2024 là 2163 ngày.

$230.000.000 \text{ đ} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 2163 \text{ ngày} = 163.558.356 \text{ đồng}.$

- Từ ngày 03/3/2024 đến ngày 14/5/2024 là 73 ngày.

$220.000.000 \text{ đồng} \times 12\% : 365 \text{ ngày} \times 73 \text{ ngày} = 5.280.000 \text{ đồng}.$

Cộng tiền lãi: **168.838.365** đồng.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi anh S, chị X phải trả cho ông T là:

220.000.000đ (nợ gốc) + 168.838.356đ (nợ lãi) = **388.838.356** đồng (ba trăm tám mươi tám triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm năm sáu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Đào Văn S đã trả cho ông T số tiền 10.000.000^d nên ông T đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này, đề nghị HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện tương ứng.

Nay, ông Nguyễn Văn T đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng anh Đào Văn S, chị Nguyễn Thị X phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông số tiền nợ gốc và lãi là: **388.838.356** đồng (ba trăm tám mươi tám triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm năm sáu đồng).

Ông T chỉ yêu cầu anh S, chị X trả lãi cho ông đến ngày hòa giải là 14/5/2024, từ ngày 14/5/2024 đến ngày xét xử 18/6/2024 ông không lấy lãi, ông tự nguyện cho anh S, chị X số lãi đến ngày xét xử xong và lãi suất phát sinh trên số tiền nợ gốc theo thỏa thuận là 1%/tháng từ ngày xét xử 19/6/2024 cho đến ngày anh S, chị X trả hết nợ.

Tại phiên tòa Nguyên đơn ông T trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trình bày ở trên, đề nghị Hội đồng xét xử. Buộc vợ chồng anh S, chị X trả ông số tiền 220.000.000 đồng (nợ gốc); 168.838.356 đồng (tiền lãi) nhưng ông chỉ lấy tiền lãi làm tròn là 168.000.000 đồng. Tổng cộng là **388.000.000** đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng là 1%/tháng cho số tiền gốc 220.000.000 đồng, từ ngày 19/6/2024 cho đến khi anh S, chị X thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi phát sinh cho đến khi trả nợ xong. Ngày 01/4/2018 ông và anh S có chót nợ chỉ viết số nợ gốc là 230.000.000đ, từ tháng 4/2018 trở đi mỗi tháng trả cho ông 10 triệu đồng cho đến khi hết nợ sau đó hai bên mới tính lãi sau nhưng vợ chồng anh S, chị X không thực hiện đúng như đã cam kết đã vi phạm nên ông yêu cầu anh S, chị X thanh toán tiền lãi như thỏa thuận ban đầu là 1%/tháng.

Tại phiên tòa anh Đào Văn S, chị Nguyễn Thị X xác định: Vợ chồng anh chị có vay của ông T số tiền nêu trên theo lãi suất thỏa thuận như ông T trình bày là đúng. Trong quá trình tố tụng, nay ông T yêu cầu vợ chồng anh chị trả gốc như trên, anh chị đồng ý, còn số tiền lãi anh chị không đồng ý vì ngày 01/4/2018 khi viết giấy chót nợ chỉ nói đến số nợ gốc, không nói đến lãi nên số lãi ông T trình bày anh chị không đồng ý, do kinh tế gia đình chị khó khăn, vợ chồng thường xuyên ốm đau nên anh không thực hiện đúng như cam kết, anh chị xác định là có lỗi, anh xác định từ tháng 4/2018 đến nay chưa trả lãi cho ông T, do kinh tế khó khăn vợ chồng ốm đau, anh chị đề nghị cho trả dần số tiền nêu trên.

Đối với việc anh S đã trả cho ông T số tiền 10.000.000 đồng sau khi Tòa án đã thụ lý vụ án, đây là số tiền chung của vợ chồng chị, trả vào khoản nợ gốc 230.000.000^d, ông T tự nguyện rút một phần đối với yêu cầu khởi kiện 10.000.000^d đề nghị HĐXX đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện tương ứng, anh chị hoàn toàn đồng ý và không có yêu cầu phản tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trên cơ sở phân tích đánh giá, đại diện

Viện kiểm sát nhân dân huyện đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự, khoản 1 Điều 37 Luật HNGĐ; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, buộc ông Đào Văn S và bà Nguyễn Thị X phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền nợ gốc là 220.000.000 đồng và nợ lãi là 168.000.000 đồng. Tổng nợ gốc nợ lãi là 388.000.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, ông Đào Văn S và bà Nguyễn Thị X tiếp tục phải chịu lãi suất phát sinh 1%/tháng đối với khoản tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc và nợ lãi.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đòi nợ 10.000.000 đồng mà ông Nguyễn Văn T đã rút.

Về án phí: Ông S bà X phải chịu khoản tiền án phí là: $5\% \times 388.000.000đ = 19.400.000$ đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án: Hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự thể hiện bằng 03 giấy biên nhận vay tiền và 01 giấy xác nhận, 01 giấy cam kết. Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bị đơn có nơi cư trú tại thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về xác định tính hợp pháp của hợp đồng: Ông Nguyễn Văn T cho vợ chồng anh Đào Văn S, chị Nguyễn Thị X vay số tiền 250.000.000^d (hai trăm năm mươi triệu đồng) chia làm 03 lần được thể hiện 03 giấy biên nhận vay tiền và 01 giấy xác nhận, 01 bản cam kết. Việc xác lập và thực hiện hợp đồng trên là tự nguyện, được xác lập giữa các chủ thể có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung của hợp đồng không trái quy định của pháp luật và điều cấm của xã hội nên hợp pháp, làm căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao kết. Trong hợp đồng vay các bên xác định rõ số tiền vay, lãi suất tương ứng, thời hạn trả nợ nên có đủ căn cứ xác định giao dịch dân sự giữa các bên đã xác lập là hợp đồng vay tài sản có lãi suất theo quy định tại các Điều 463, Điều 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

[2.2] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Đào Văn S, chị Nguyễn Thị X đã trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Ông T đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này. Căn cứ vào các điều 217, 218, 219, 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền

10.000.000^d trong tổng số tiền 230.000.000^d theo yêu cầu khởi kiện đã được thụ lý của ông Nguyễn Văn T.

[2.3] *Đối với số tiền gốc*: Nguyên đơn xác định hiện nay bị đơn còn nợ số tiền gốc là 220.000.000^d bị đơn xác định số tiền nợ gốc 230.000.000 đồng và đã trả 10.000.000 đồng hiện còn nợ số tiền gốc như vậy là đúng nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

[2.4] *Đối với số tiền lãi*: Trong các hợp đồng vay, nguyên đơn và bị đơn xác định đã trả toàn bộ số tiền lãi tính đến hết tháng 03/2018, từ ngày 01/4/2018 đến nay chưa trả lãi. Nguyên đơn xác định do bị đơn thực hiện không đúng như cam kết đã vi phạm cam kết nên ông đề nghị bị đơn thanh toán lãi như hai bên đã thỏa thuận. Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 02/3/2024 của số tiền nợ gốc 230.000.000 đồng, lãi là 163.558.356 đồng; tính từ ngày 03/3/2024 đến ngày 14/5/2024 của số tiền nợ gốc 220.000.000 đồng, lãi là 5.280.000 đồng; cộng lãi là 168.838.356 đồng, ông T lấy tròn là 168.000.000 đồng, số còn lại ông tự nguyện cho anh S, chị X. Ông T chỉ yêu cầu anh S, chị X trả lãi cho ông đến ngày hòa giải là ngày 14/5/2024, từ ngày 14/5/2024 đến ngày xét xử xong ông không lấy lãi, ông tự nguyện cho anh S, chị X, lãi suất phát sinh trên số tiền nợ gốc theo thỏa thuận là 1%/tháng từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến ngày anh S, chị X trả hết nợ. Tại phiên tòa anh S, chị X không đồng ý với số lãi trên anh chị cho rằng khi viết giấy cam kết ngày 01/4/2018 hai bên chỉ nói đến nợ gốc, không nói đến lãi nên anh không nhất trí với số tiền lãi của ông T nêu ở trên, Hội đồng xét thấy anh S, chị X không thực hiện đúng như giấy cam kết mà hai bên đã thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của hợp đồng theo quy định tại Điều 463 và 466 của Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận yêu cầu lãi của ông T.

Ông T đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng anh S, chị X phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông số tiền nợ gốc là 220.000.000 đồng, lãi 168.000.000 đồng. Cộng 388.000.000 đồng. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, ông Đào Văn S và bà Nguyễn Thị X tiếp tục phải chịu lãi suất phát sinh 1%/tháng đối với khoản tiền nợ gốc cho đến khi anh S, chị X thanh toán xong toàn bộ nợ gốc và nợ lãi.

Các đương sự thống nhất thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, lãi suất các bên thỏa thuận này phù hợp với quy định tại Điều 466 và 468 Bộ luật Dân sự nên cần được chấp nhận.

[3] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định của pháp luật cụ thể:

$$388.000.000 \times 5\% = 19.400.000 \text{ đồng.}$$

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, 218, 219, Điều 235, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 357, Điều 463, 466, 470, 280, 688 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Buộc vợ chồng anh Đào Văn S, chị Nguyễn Thị X phải liên đới có trách nhiệm thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương; số tiền nợ gồm:

Số tiền nợ gốc là 220.000.000^d (*hai trăm hai mươi triệu đồng*) và tiền lãi là 168.000.000 đồng (*một trăm sáu mươi tám triệu đồng*).

Tổng cộng **388.000.000** đồng (*ba trăm tám mươi tám triệu đồng*).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu anh Đào Văn S, chị Nguyễn Thị X thanh toán trả đối với số tiền gốc 10.000.000^d (*mười triệu đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/6/2024 cho đến khi thi hành xong, anh Đào Văn S, chị Nguyễn Thị X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thoả thuận là 1%/tháng đối với số tiền dư nợ gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí: Anh Đào Văn S và chị Nguyễn Thị X liên đới phải chịu 19.400.000 đồng (*mười chín triệu bốn trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt, được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thanh Miện;
- VKSND tỉnh Hải Dương
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Quang Khuyến